

Số: 68/QĐ-CTĐG

Điện Biên, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế phiên đấu giá tài sản gồm gỗ Vôi thuốc, Thành ngách, Gạo, Đào rừng, Hoắc quang, Chẹo tía, Co thiết, Lọng bàng, Thiết đỉnh, Bông bạc, Cánh lò, Thầu tầu, Dẻ, Chân chim, Bời lời, Ba soi, Bò đề, Phượng rừng, Màng Tang, Màng Tang. Với khối lượng 140,802 m³ (Tài sản của Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị phường Mường Lay)

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024);

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/ QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; chi phí đăng thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Hường dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản, quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Thực hiện Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 838/HĐ-CTĐG-KTHTĐT ngày 23/12/2025; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 14/PLBSHĐ ngày 12/01/2026; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 67/PLBSHĐ ngày 02/3/2026 giữa Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mường Lay với Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên Về việc đấu giá tài sản.

Xét đề nghị của bộ phận nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy chế phiên đấu giá tài sản, với các nội dung chính sau:

1. Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; Nơi có tài sản đấu giá; Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá.

a) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá là: lô gỗ khai thác tận dụng từ rừng thông thường từ rừng tự nhiên trong phạm vi diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạt) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạt) - Nậm Cản vùng tái định cư thị xã Mường Lay (phần diện tích rừng do UBND phường Mường Lay quản lý); gồm gỗ Vôi thuốc, Thành ngách, Gạo, Đào rừng, Hoắc quang, Chẹo tía, Co thiết, Lọng bàng, Thiết đỉnh, Bông bạc, Cánh lò, Thầu tầu, Dẻ, Chân chim, Bời lời, Ba soi, Bò đề, Phượng rừng, Màng Tang, Màng Tang. Với khối lượng **140,802 m³**.

Có bảng kê chi tiết tài sản kèm theo

b) Nơi có tài sản đấu giá: Dọc đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạt) - Nậm Cản vùng tái định cư thị xã Mường Lay (thuộc UBND phường Mường Lay)

c) Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá.

Các giấy tờ, tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá được Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mường Lay bàn giao cho Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên theo Giấy giao nhận giấy tờ do hai bên ký kết.

2. Giá khởi điểm, bước giá của tài sản đấu giá.

a) Giá khởi điểm: **161.552.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn)

Mức giá trên đã bao gồm thuế tài nguyên và không bao gồm thuế VAT và chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác, chi phí vận chuyển, bốc dỡ tài sản người trúng đấu giá chịu trách nhiệm chi trả.

b) Bước giá tối thiểu: **2.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai triệu đồng)

Bước giá là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề (***Giá trả hợp lệ là giá trả bằng giá khởi điểm cộng với tối thiểu (01) một bước giá***)

3. Niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá tài sản, xem tài sản, đăng ký tham gia đấu giá, nộp tiền đặt trước và tổ chức đấu giá

* Niêm yết việc đấu giá tài sản và Thông báo công khai việc đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 57 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi bổ sung năm 2024).

- Thông báo công khai việc đấu giá tài sản: Thông báo trên Báo pháp luật Việt Nam 01 lần vào ngày 03/3/2026; Đăng tải trên Cổng đấu giá tài sản Quốc gia (<https://dgts.moj.gov.vn>) 02 lần mỗi lần cách nhau 02 ngày (Đăng vào ngày 02/3/2026

và ngày 05/3/2026) và đăng tải trên Trang thông tin điện tử Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên (<https://dgtsdb.org.vn>); Trang thông tin điện tử của người có tài sản.

- Niêm yết việc đấu giá tài sản: Bắt đầu từ 07 giờ 00 phút ngày 05/3/2026 và kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút ngày 15/3/2026 tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên; Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên, Nơi có tài sản đấu giá, Nơi tổ chức phiên đấu giá.

* Thời gian, địa điểm tổ chức cho xem tài sản đấu giá: Bắt đầu từ 07 giờ 00 phút ngày 09/3/2026 và kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút ngày 11/3/2026 (**trong giờ hành chính**) tại nơi có tài sản đấu giá (dọc đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạt) - Nậm Cắn vùng tái định cư thị xã Mường Lay) nay là phường Mường Lay

* Xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá: Bắt đầu từ 07 giờ 00 phút ngày 05/3/2026 và kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút ngày 11/3/2026 (**trong ngày làm việc, giờ hành chính**) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên hoặc Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Mường Lay tỉnh Điện Biên.

* Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và nộp phong bì đựng phiếu trả giá của người tham gia đấu giá: Bắt đầu từ 07 giờ 00 phút ngày 05/3/2026 và kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút ngày 11/3/2026 (**trong ngày làm việc, giờ hành chính**) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.

Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá: **50.000 đồng/hồ sơ**

* Thời gian nộp tiền đặt trước: Bắt đầu từ 07 giờ 00 phút ngày 05/3/2026 và kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút ngày 11/3/2026 (**trong ngày làm việc, giờ hành chính**); Người tham gia đấu giá nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản cho công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên theo chi tiết sau:

Số tài khoản: **3600466226**, Tại Ngân hàng BIDV tỉnh Điện Biên

Chủ tài khoản: Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.

Tiền đặt trước tham gia đấu giá là: **32.300.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn)

* Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố giá tài sản: Bắt đầu từ 09 giờ 30 phút ngày 16 tháng 3 năm 2026 tại Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Tổ 3 phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên

4. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người đăng ký tham gia đấu giá không bị cấm theo quy định tại khoản 4, Điều 38 Luật đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024), nộp hồ sơ tham gia đấu giá, tiền hồ sơ và tiền đặt trước theo thông báo trên.

5. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá.

a) Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp theo quy định tại Điều 43 Luật đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024).

b) Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

6. Đăng ký tham gia đấu giá:

* Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

* Hồ sơ mời tham gia đấu giá gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- Quy chế phiên đấu giá;
- Phiếu trả giá, phong bì dùng để niêm phong phiếu trả giá;
- Tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá

* Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- Căn cước CD photo và giấy ủy quyền (nếu có)
- Phiếu trả giá đã được niêm phong và được bỏ trực tiếp vào thùng phiếu;
- Giấy nộp tiền đặt trước.

7. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá; Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; Người trực tiếp giám định, định giá tài sản; Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản.

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại Điều c khoản này.

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

8. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước

a) Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá.

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; Sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia phiên đấu giá.

- Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

- Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; Gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá.

- Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

- Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước.

- Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng.

- Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định thuộc các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá nêu trên.

- Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản.

- Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản.

- Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật Đấu giá tài sản.

Tiền đặt trước quy định trên thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong trường hợp người có tài sản đấu giá là cơ quan nhà nước thì tiền đặt trước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản.

9. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận

- Tại phiên đấu giá nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó.

- Người rút lại giá đã trả hoặc rút lại giá đã chấp nhận quy định tại Quy chế này bị truất quyền tham gia phiên đấu giá.

10. Từ chối kết quả trúng đấu giá

- Sau khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại phiên đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng

giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

- Nếu giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá không thành.

11. Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và thu tiền trúng đấu giá tài sản trong trường hợp đấu giá thành:

- Tại phiên đấu giá thành công và xác định được người trúng đấu giá thì các bên sẽ thống nhất về việc ký Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 46 Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi, bổ sung năm 2024)

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phiên đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này thì người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá ký kết Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Thời hạn, phương thức thanh toán tiền trúng đấu giá:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên chuyển số tiền đặt trước của người trúng đấu giá trả người có tài sản theo quy định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, người trúng đấu giá có trách nhiệm thanh toán 100% số tiền mua tài sản (sau khi trừ tiền đặt trước (đặt cọc) trả cho người có tài sản theo quy định.

Trường hợp quá thời hạn quy định trên mà người mua tài sản chưa thanh toán đủ số tiền theo thỏa thuận thì người có tài sản thực hiện việc hủy bỏ Hợp đồng đã ký kết và người mua tài sản phải bồi thường số tiền tương ứng với khoản tiền đặt cọc đã nộp. Người có tài sản được bán tài sản cho người trả giá liền kề tại phiên đấu giá nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản thì người có tài sản thực hiện xử lý tài sản theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

12. Đấu giá không thành

a) Các trường hợp đấu giá không thành bao gồm:

- Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá.

- Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;

- Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người

trả giá hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 2a Điều 49 của Luật này.

- Tại phiên đấu giá không có người trả giá.
- Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm.
- Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản.
- Người đã trả giá rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản mà không có người trả giá tiếp.
- Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật Đấu giá tài sản.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phiên đấu giá không thành, tổ chức đấu giá tài sản trả lại tài sản, giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

c) Việc xử lý tài sản đấu giá không thành được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc đấu giá lại theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản.

13. Hủy kết quả đấu giá tài sản

Kết quả đấu giá tài sản bị hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả đấu giá tài sản hoặc giữa người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá về việc hủy giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

b) Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản.

c) Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản bị hủy bỏ theo quy định tại Khoản 6 Điều 33 của Luật Đấu giá tài sản.

d) Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này hoặc trong trường hợp người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản.

14. Cách thức Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp (theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024))

* Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được nhận phiếu trả giá, hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nộp phiếu trả giá; được tổ chức đấu giá tài sản giới thiệu từng tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế phiên đấu giá.

* Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được cho vào phong bì dán kín, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

* Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành phiên đấu giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; đọc Quy chế phiên đấu giá; giới thiệu từng tài sản đấu giá; nhắc lại mức giá khởi điểm; thông báo bước giá; công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về.

+ Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ;

+ Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu;

+ Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá;

+ Tiến hành bóc từng phong bì đựng phiếu trả giá, trừ phong bì đựng phiếu trả giá của người không tham gia buổi công bố giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả của từng phiếu trả giá, giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở cho cá nhân thì chỉ cần công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá;

+ Công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

* Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay sau khi công bố các phiếu trả giá cao nhất đối với tài sản đó, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên tổ chức cho người đó trả giá; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả

cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

Lưu ý. Khách hàng đã đăng ký tham gia đấu giá và đủ điều kiện tham dự buổi công bố giá mà tại phiếu trả giá không ghi số tiền trả giá thì phiếu trả giá đó không hợp lệ và không đủ điều kiện công bố giá.

15. Rút hồ sơ tham gia đấu giá.

Trường hợp người tham gia đấu giá đã nộp hồ sơ tham gia đấu giá, nộp phiếu trả giá và tiền đặt trước nhưng nộp đơn xin rút hồ sơ không tham gia đấu giá thì phải được thực hiện trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày để được xem xét nhận lại khoản tiền đặt trước đã nộp theo quy định

16. Từ chối tham gia đấu giá:

Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá hoặc trong thời hạn khác theo thỏa thuận, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) cho người tham gia đấu giá từ chối tham gia đấu giá quy định tại khoản 3 Điều này.

17. Quyền của đấu giá viên:

- Trực tiếp điều hành phiên đấu giá;
- Truất quyền tham dự phiên đấu giá của người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật này;
- Dừng phiên đấu giá khi phát hiện có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá và thông báo cho tổ chức đấu giá tài sản;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

18. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá:

* Quyền của người trúng đấu giá:

- Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (trong trường hợp đấu giá thành);
- Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật (trong trường hợp trúng đấu giá và nộp đủ 100% số tiền trúng đấu giá);
- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đấu giá đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;
- Các quyền khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

* Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

- Ký biên bản đấu giá, Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;
- Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

19. Xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá:

- Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc quy định khác của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

20. Nội quy phòng đấu giá

- Người tham gia đấu giá phải có mặt tại phòng tổ chức đấu giá đúng ngày, giờ theo thông báo của Công ty.
- Khách hàng xuất trình Căn cước Công dân hoặc các giấy tờ tùy thân có ảnh khác trước khi vào phòng đấu giá.
- Khi vào phòng đấu giá, khách hàng ngồi đúng vị trí theo sự hướng dẫn của đơn vị tổ chức đấu giá, khách hàng lưu ý giữ trật tự chung, không được tự ý đi lại hoặc rời khỏi phòng đấu giá khi chưa có sự đồng ý của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá.
- Không được sử dụng điện thoại trong quá trình tham gia đấu giá,
- Không được mang chất cháy nổ, vũ khí, chất kích thích, bia rượu, thuốc lá khi vào hội trường đấu giá.
- Không được câu kết, thông đồng dìm giá, gây rối mất trật tự, ngăn cản phiên đấu giá.
- Các trường hợp bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ngoài các nội dung quy định tại Quy chế này, các nội dung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan đến tài sản đấu giá.

Điều 3. Người tham gia đấu giá; Người mua được tài sản đấu giá: Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên; Người có tài sản đấu giá và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến đấu giá tài sản trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Dung

CHI TIẾT TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-CTĐG ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Công ty
Đầu giá Hợp danh Điện Biên)

STT	Loại cây	Vanh 1	Vanh 2	Vanh trung bình	Đường kính (cm)	Chiều dài (m)	Số hiệu lóng, khúc	Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng/m3)	Thành tiền (đồng)
1	Vôi thuốc	120	70	95	30	7	1	0,503	1.540.000	774.620
2	Vôi thuốc	95	70	83	26	5	2	0,271	1.540.000	417.340
3	Vôi thuốc	65	50	58	18	5	3	0,132	700.700	92.492
4	Vôi thuốc	60	55	58	18	8	4	0,211	700.700	147.848
5	Vôi thuốc	114	76	95	30	7,5	5	0,539	1.540.000	830.060
6	Đào rừng	101	96	99	31	7,3	6	0,564	1.509.200	851.189
7	Vôi thuốc	146	113	130	41	7,2	7	0,962	1.540.000	1.481.480
8	Vôi thuốc	63	49	56	18	4	8	0,1	700.700	70.070
9	Thành gạch	91	70	81	26	6,4	9	0,33	1.925.000	635.250
10	Vôi thuốc	90	68	79	25	9,5	10	0,472	1.540.000	726.880
11	Vôi thuốc	45	34	40	13	4,2	11	0,052	700.700	36.436
12	Thành gạch	47	36	42	13	5,1	12	0,07	970.200	67.914
13	Vôi thuốc	47	32	40	13	5,6	13	0,07	700.700	49.049
14	Vôi thuốc	70	58	64	20	6,2	14	0,202	700.700	141.541
15	Vôi thuốc	90	75	83	26	7,7	15	0,417	1.540.000	642.180
16	Thành gạch	90	75	83	26	5,3	16	0,287	1.925.000	552.475
17	Thành gạch	45	28	37	12	7	17	0,074	970.200	71.795
18	Vôi thuốc	50	35	43	14	8	18	0,115	700.700	80.581
19	Vôi thuốc	62	60	61	19	7,7	19	0,228	700.700	159.760
20	Vôi thuốc	87	80	84	27	10	20	0,555	1.540.000	854.700
21	Vôi thuốc	49	32	41	13	7	21	0,091	700.700	63.764
22	Vôi thuốc	50	25	38	12	5	22	0,056	700.700	39.239
23	Vôi thuốc	100	76	88	28	5,2	23	0,321	1.540.000	494.340
24	Bồ đề	90	57	74	23	7,5	24	0,323	616.000	198.968
25	Vôi thuốc	80	75	78	25	2,5	25	0,12	1.540.000	184.800
26	Vôi thuốc	120	90	105	33	3	26	0,263	1.540.000	405.020
27	Vôi thuốc	90	70	80	25	3	27	0,153	1.540.000	235.620
28	Thành gạch	130	75	103	33	8,5	28	0,711	1.925.000	1.368.675
29	Vôi thuốc	70	50	60	19	10	29	0,287	700.700	201.101
30	Đào rừng	89	60	75	24	7	30	0,309	616.000	190.344

31	Vôi thuốc	80	60	70	22	9	31	0,351	700.700	245.946
32	Vôi thuốc	85	70	78	25	6	32	0,287	1.540.000	441.980
33	Vôi thuốc	85	55	70	22	6	33	0,234	700.700	163.964
34	Vôi thuốc	72	59	66	21	9	34	0,308	700.700	215.816
35	Thành ngạch	60	44	52	17	10	35	0,215	970.200	208.593
36	Thành ngạch	56	35	46	14	6	36	0,099	970.200	96.050
37	Thành ngạch	59	40	50	16	10	37	0,195	970.200	189.189
38	Ba soi	90	72	81	26	6	38	0,314	1.509.200	473.889
39	Thành ngạch	45	32	39	12	4	39	0,047	970.200	45.599
40	Thành ngạch	70	41	56	18	7,5	40	0,184	970.200	178.517
41	Thành ngạch	69	42	56	18	7,3	41	0,179	970.200	173.666
42	Vôi thuốc	62	50	56	18	3	42	0,075	700.700	52.553
43	Vôi thuốc	72	60	66	21	2,5	43	0,087	700.700	60.961
44	Vôi thuốc	35	27	31	10	5	44	0,038	700.700	26.627
45	Đào rừng	80	60	70	22	6	45	0,234	616.000	144.144
46	Đào rừng	90	80	85	27	3	46	0,173	1.509.200	261.092
47	Đào rừng	90	80	85	27	4	47	0,23	1.509.200	347.116
48	Đào rừng	85	60	73	23	5	48	0,209	616.000	128.744
49	Đào rừng	70	55	63	20	3	49	0,093	616.000	57.288
50	Đào rừng	58	40	49	16	8	50	0,153	616.000	94.248
51	Thành ngạch	52	38	45	14	7	51	0,113	970.200	109.633
52	Đào rừng	79	60	70	22	3	52	0,115	616.000	70.840
53	Đào rừng	70	45	58	18	6	53	0,158	616.000	97.328
54	Đào rừng	76	60	68	22	7	54	0,258	616.000	158.928
55	Đào rừng	50	45	48	15	8	55	0,144	616.000	88.704
56	Vôi thuốc	70	59	65	21	3	56	0,099	700.700	69.369
57	Vôi thuốc	59	40	50	16	8	57	0,156	700.700	109.309
58	Vôi thuốc	45	27	36	11	4	58	0,041	700.700	28.729
59	Vôi thuốc	61	59	60	19	6	59	0,172	700.700	120.520
60	Vôi thuốc	58	42	50	16	4	60	0,08	700.700	56.056
61	Vôi thuốc	76	35	56	18	10	61	0,245	700.700	171.672
62	Ba soi	70	42	56	18	6	62	0,15	616.000	92.400
63	Vôi thuốc	80	45	63	20	3	63	0,093	700.700	65.165
64	Đào rừng	45	32	39	12	7	64	0,083	616.000	51.128

65	Vôi thuốc	60	49	55	17	10	65	0,237	700.700	166.066
66	Ba soi	68	52	60	19	8	66	0,229	616.000	141.064
67	Vôi thuốc	66	50	58	18	12	67	0,322	700.700	225.625
68	Vôi thuốc	45	32	39	12	8	68	0,094	700.700	65.866
69	Ba soi	67	52	60	19	9	69	0,254	616.000	156.464
70	Đào rừng	37	28	33	10	5	70	0,042	616.000	25.872
71	Đào rừng	72	51	62	20	3	71	0,09	616.000	55.440
72	Đào rừng	73	42	58	18	4	72	0,105	616.000	64.680
73	Đào rừng	45	32	39	12	10	73	0,118	616.000	72.688
74	Vôi thuốc	92	60	76	24	8	74	0,368	700.700	257.858
75	Vôi thuốc	20	15	18	6	4	75	0,01	700.700	7.007
76	Vôi thuốc	24	16	20	6	4,2	76	0,013	700.700	9.109
77	Vôi thuốc	18	12	15	5	3,2	77	0,006	700.700	4.204
78	Ba soi	31	16	24	7	4,2	78	0,018	616.000	11.088
79	Vôi thuốc	40	28	34	11	5,2	79	0,048	700.700	33.634
80	Vôi thuốc	42	30	36	11	6,2	80	0,064	700.700	44.845
81	Thành ngạch	47	32	40	13	7,2	81	0,089	970.200	86.348
82	Vôi thuốc	85	70	78	25	4	82	0,191	1.540.000	294.140
83	Vôi thuốc	59	45	52	17	4	83	0,086	700.700	60.260
84	Ba soi	84	60	72	23	7	84	0,289	616.000	178.024
85	Ba soi	90	72	81	26	6	85	0,314	1.509.200	473.889
86	Ba soi	85	62	74	23	10	86	0,43	616.000	264.880
87	Ba soi	77	52	65	21	13	87	0,431	616.000	265.496
88	Vôi thuốc	52	37	45	14	9	88	0,142	700.700	99.499
89	Vôi thuốc	59	42	51	16	5	89	0,102	700.700	71.471
90	Vôi thuốc	40	25	33	10	7	90	0,059	700.700	41.341
91	Bời lời	52	39	46	14	8	91	0,132	970.200	128.066
92	Đào rừng	43	28	36	11	5	92	0,05	616.000	30.800
93	Đào rừng	54	34	44	14	4,2	93	0,065	616.000	40.040
94	Đào rừng	65	32	49	15	7,2	94	0,135	616.000	83.160
95	Vôi thuốc	56	38	47	15	4,8	95	0,084	700.700	58.859
96	Ba soi	40	32	36	11	13	96	0,134	616.000	82.544
97	Vôi thuốc	45	37	41	13	7	97	0,094	700.700	65.866
98	Vôi thuốc	46	32	39	12	14	98	0,17	700.700	119.119
99	Đào rừng	59	36	48	15	8	99	0,144	616.000	88.704
100	Đào rừng	35	27	31	10	13	100	0,1	616.000	61.600
101	Đào rừng	36	27	32	10	16	101	0,126	616.000	77.616
102	Đào rừng	47	38	43	14	8	102	0,115	616.000	70.840
103	Đào rừng	53	39	46	15	8	103	0,135	616.000	83.160

104	Đào rừng	53	49	51	16	10	104	0,207	616.000	127.512
105	Vôi thuốc	82	59	71	22	12	105	0,475	700.700	332.833
106	Vôi thuốc	66	47	57	18	10	106	0,254	700.700	177.978
107	Vôi thuốc	51	29	40	13	7	107	0,089	700.700	62.362
108	Thành ngạch	39	33	36	11	7	108	0,072	970.200	69.854
109	Vôi thuốc	80	69	75	24	2	109	0,088	700.700	61.662
110	Đào rừng	33	28	31	10	5	110	0,037	616.000	22.792
111	Đào rừng	40	55	48	15	9	111	0,162	616.000	99.792
112	Đào rừng	34	28	31	10	7	112	0,054	616.000	33.264
113	Đào rừng	45	38	42	13	3,5	113	0,048	616.000	29.568
114	Ba soi	38	33	36	11	7,2	114	0,072	616.000	44.352
115	Vôi thuốc	70	48	59	19	5,2	115	0,144	700.700	100.901
116	Vôi thuốc	48	33	41	13	6,2	116	0,081	700.700	56.757
117	Vôi thuốc	45	39	42	13	12	117	0,169	700.700	118.418
118	Vôi thuốc	38	27	33	10	10	118	0,084	700.700	58.859
119	Vôi thuốc	55	49	52	17	14	119	0,302	700.700	211.611
120	Thành ngạch	47	36	42	13	8	120	0,11	970.200	106.722
121	Vôi thuốc	48	38	43	14	5	121	0,074	700.700	51.852
122	Vôi thuốc	65	46	56	18	8	122	0,196	700.700	137.337
123	Cáng lò	57	42	50	16	7	123	0,137	700.700	95.996
124	Cáng lò	58	44	51	16	8	124	0,166	700.700	116.316
125	Vôi thuốc	70	62	66	21	12	125	0,416	700.700	291.491
126	Vôi thuốc	58	42	50	16	8	126	0,159	700.700	111.411
127	Thành ngạch	48	39	44	14	7	127	0,106	970.200	102.841
128	Vôi thuốc	65	49	57	18	8	128	0,207	700.700	145.045
129	Vôi thuốc	59	42	51	16	7	129	0,142	700.700	99.499
130	Vôi thuốc	58	46	52	17	8	130	0,172	700.700	120.520
131	Thành ngạch	68	47	58	18	5	131	0,132	970.200	128.066
132	Bồ đề	86	55	71	22	3	132	0,119	616.000	73.304
133	Thành ngạch	68	54	61	19	5	133	0,148	970.200	143.590
134	Thành ngạch	63	48	56	18	3	134	0,074	970.200	71.795
135	Đào rừng	42	33	38	12	3	135	0,034	616.000	20.944
136	Đào rừng	45	30	38	12	3	136	0,034	616.000	20.944
137	Vôi thuốc	50	32	41	13	3	137	0,04	700.700	28.028
138	Vôi thuốc	85	63	74	24	2	138	0,087	700.700	60.961

139	Vôi thuốc	110	92	101	32	3	139	0,244	1.540.000	375.760
140	Vôi thuốc	80	53	67	21	5	140	0,176	700.700	123.323
141	Vôi thuốc	62	44	53	17	5	141	0,112	700.700	78.478
142	Màng Tang	75	51	63	20	6	142	0,19	616.000	117.040
143	Vôi thuốc	57	38	48	15	7	143	0,126	700.700	88.288
144	Màng Tang	54	33	44	14	5	144	0,075	616.000	46.200
145	Đào rừng	47	30	39	12	4	145	0,047	616.000	28.952
146	Đào rừng	52	31	42	13	5	146	0,069	616.000	42.504
147	Đào rừng	45	30	38	12	5	147	0,056	616.000	34.496
148	Vôi thuốc	87	74	81	26	2	148	0,103	1.540.000	158.620
149	Vôi thuốc	55	34	45	14	6	149	0,095	700.700	66.567
150	Vôi thuốc	60	44	52	17	7	150	0,151	700.700	105.806
151	Ba soi	73	52	63	20	8	151	0,249	616.000	153.384
152	Vôi thuốc	40	32	36	11	7	152	0,072	700.700	50.450
153	Ba soi	42	33	38	12	8	153	0,09	616.000	55.440
154	Vôi thuốc	64	51	58	18	7	154	0,184	700.700	128.929
155	Đào rừng	38	27	33	10	5	155	0,042	616.000	25.872
156	Đào rừng	54	42	48	15	5	156	0,092	616.000	56.672
157	Đào rừng	75	63	69	22	8	157	0,303	616.000	186.648
158	Vôi thuốc	74	31	53	17	7	158	0,154	700.700	107.908
159	Màng Tang	57	43	50	16	8	159	0,159	616.000	97.944
160	Màng Tang	40	35	38	12	9	160	0,101	616.000	62.216
161	Màng Tang	34	25	30	9	7	161	0,049	616.000	30.184
162	Vôi thuốc	43	36	40	13	5	162	0,062	700.700	43.443
163	Vôi thuốc	45	34	40	13	6	163	0,075	700.700	52.553
164	Ba soi	39	27	33	11	7	164	0,061	616.000	37.576
165	Vôi thuốc	54	42	48	15	4	165	0,073	700.700	51.151
166	Vôi thuốc	58	41	50	16	5	166	0,098	700.700	68.669
167	Vôi thuốc	100	93	97	31	6	167	0,445	1.540.000	685.300
168	Thành gạch	46	28	37	12	5	168	0,055	970.200	53.361
169	Vôi thuốc	57	41	49	16	5	169	0,096	700.700	67.267
170	Thành gạch	59	43	51	16	6	170	0,124	970.200	120.305
171	Vôi thuốc	60	52	56	18	4	171	0,1	700.700	70.070
172	Vôi thuốc	87	75	81	26	4	172	0,209	1.540.000	321.860

173	Vôi thuốc	65	52	59	19	5	173	0,136	700.700	95.295
174	Vôi thuốc	95	87	91	29	4	174	0,264	1.540.000	406.560
175	Lọng bàng	64	52	58	18	9	175	0,241	616.000	148.456
176	Lọng bàng	62	49	56	18	8	176	0,196	616.000	120.736
177	Lọng bàng	68	54	61	19	7	177	0,207	616.000	127.512
178	Lọng bàng	100	87	94	30	5	178	0,348	1.509.200	525.202
179	Vôi thuốc	82	73	78	25	5	179	0,239	1.540.000	368.060
180	Vôi thuốc	54	45	50	16	5	180	0,098	700.700	68.669
181	Vôi thuốc	62	55	59	19	5	181	0,136	700.700	95.295
182	Đào rừng	45	33	39	12	4	182	0,048	616.000	29.568
183	Vôi thuốc	65	54	60	19	5	183	0,141	700.700	98.799
184	Vôi thuốc	78	62	70	22	5	184	0,195	700.700	136.637
185	Vôi thuốc	76	59	68	21	5	185	0,181	700.700	126.827
186	Vôi thuốc	85	74	80	25	4	186	0,201	1.540.000	309.540
187	Vôi thuốc	68	58	63	20	4	187	0,126	700.700	88.288
188	Vôi thuốc	80	58	69	22		188	0	-	-
189	Vôi thuốc	76	62	69	22	5	189	0,19	700.700	133.133
190	Vôi thuốc	53	45	49	16	5	190	0,096	700.700	67.267
191	Vôi thuốc	74	68	71	23	5	191	0,201	700.700	140.841
192	Vôi thuốc	80	75	78	25	9	192	0,431	1.540.000	663.740
193	Ba soi	77	63	70	22	10	193	0,39	616.000	240.240
194	Vôi thuốc	72	65	69	22	7	194	0,262	700.700	183.583
195	Vôi thuốc	90	87	89	28	6	195	0,374	1.540.000	575.960
196	Vôi thuốc	75	62	69	22	3	196	0,112	700.700	78.478
197	Vôi thuốc	67	52	60	19	3	197	0,085	700.700	59.560
198	Vôi thuốc	85	42	64	20	9	198	0,289	700.700	202.502
199	Màng Tang	87	45	66	21	8	199	0,278	616.000	171.248
200	Màng Tang	72	48	60	19	7	200	0,201	616.000	123.816
201	Vôi thuốc	75	55	65	21	8	201	0,269	700.700	188.488
202	Vôi thuốc	78	48	63	20	7	202	0,221	700.700	154.855
203	Lọng bàng	60	53	57	18	9	203	0,229	616.000	141.064
204	Vôi thuốc	76	52	64	20	10	204	0,326	700.700	228.428
205	Vôi thuốc	70	54	62	20	9	205	0,276	700.700	193.393
206	Vôi thuốc	62	49	56	18	8	206	0,196	700.700	137.337

207	Thành ngạch	64	51	58	18	6	207	0,158	970.200	153.292
208	Vôi thuốc	100	47	74	23	7	208	0,301	700.700	210.911
209	Thành ngạch	56	50	53	17	5	209	0,112	970.200	108.662
210	Thành ngạch	73	68	71	22	4	210	0,158	970.200	153.292
211	Bồ đề	76	61	69	22	5	211	0,187	616.000	115.192
212	Thành ngạch	78	54	66	21		212	0	970.200	-
213	Thành ngạch	98	72	85	27		213	0	-	-
214	Vôi thuốc	68	57	63	20	5	214	0,156	700.700	109.309
215	Vôi thuốc	85	68	77	24	5	215	0,233	700.700	163.263
216	Phượng rừng	112	98	105	33	2	216	0,176	1.509.200	265.619
217	Vôi thuốc	65	57	61	19	5	217	0,148	700.700	103.704
218	Vôi thuốc	60	54	57	18	5	218	0,129	700.700	90.390
219	Vôi thuốc	66	51	59	19	4	219	0,109	700.700	76.376
220	Thầu tầu	78	69	74	23	3	220	0,129	616.000	79.464
221	Vôi thuốc	107	95	101	32	5	221	0,406	1.540.000	625.240
222	Vôi thuốc	89	59	74	24		222	0	-	-
223	Vôi thuốc	109	91	100	32	4	223	0,319	1.540.000	491.260
224	Vôi thuốc	80	55	68	21	5	224	0,181	700.700	126.827
225	Vôi thuốc	71	52	62	20	3	225	0,09	700.700	63.063
226	Vôi thuốc	83	68	76	24	4	226	0,182	700.700	127.527
227	Vôi thuốc	118	97	108	34	4	227	0,368	1.540.000	566.720
228	Co Khiết	88	78	83	26	4	228	0,22	1.509.200	332.024
229	Co Khiết	90	65	78	25	4	229	0,191	1.509.200	288.257
230	Co Khiết	110	98	104	33	7	230	0,603	1.509.200	910.048
231	Co Khiết	60	5	33	10	5	231	0,042	616.000	25.872
232	Vôi thuốc	120	80	100	32	8	232	0,637	1.540.000	980.980
233	Vôi thuốc	46	25	36	11	10	233	0,1	700.700	70.070
234	Thành ngạch	40	18	29	9	10	234	0,067	970.200	65.003
235	Vôi thuốc	50	33	42	13	8	235	0,11	700.700	77.077
236	Vôi thuốc	40	33	37	12	7	236	0,074	700.700	51.852
237	Vôi thuốc	60	45	53	17	6	237	0,132	700.700	92.492
238	Ba soi	64	56	60	19	10	238	0,287	616.000	176.792
239	Vôi thuốc	65	52	59	19	5	239	0,136	700.700	95.295
240	Ba soi	36	18	27	9	8	240	0,046	616.000	28.336

241	Ba soi	74	25	50	16	10	241	0,195	616.000	120.120
242	Vôi thuốc	56	33	45	14	12	242	0,189	700.700	132.432
243	Vôi thuốc	100	75	88	28	10	243	0,61	1.540.000	939.400
244	Vôi thuốc	40	22	31	10	6	244	0,046	700.700	32.232
245	Vôi thuốc	92	76	84	27	12	245	0,674	1.540.000	1.037.960
246	Bồ đề	75	38	57	18	10	246	0,254	616.000	156.464
247	Vôi thuốc	70	63	67	21	7	247	0,247	700.700	173.073
248	Đào rừng	40	28	34	11	10	248	0,092	616.000	56.672
249	Đào rừng	80	68	74	24	7	249	0,305	616.000	187.880
250	Vôi thuốc	47	38	43	14	12	250	0,173	700.700	121.221
251	Thành ngạch	52	46	49	16	10	251	0,191	970.200	185.308
252	Vôi thuốc	46	19	33	10	10	252	0,084	700.700	58.859
253	Vôi thuốc	50	39	45	14	9	253	0,142	700.700	99.499
254	Vôi thuốc	72	65	69	22	8	254	0,299	700.700	209.509
255	Ba soi	67	59	63	20	9	255	0,285	616.000	175.560
256	Vôi thuốc	52	46	49	16	11	256	0,21	700.700	147.147
257	Ba soi	68	53	61	19	7	257	0,204	616.000	125.664
258	Đào rừng	56	42	49	16	7	258	0,134	616.000	82.544
259	Đào rừng	45	32	39	12	12	259	0,142	616.000	87.472
260	Đào rừng	37	12	25	8	7	260	0,033	616.000	20.328
261	Vôi thuốc	65	52	59	19	12	261	0,327	700.700	229.129
262	Vôi thuốc	40	36	38	12	10	262	0,115	700.700	80.581
263	Vôi thuốc	60	52	56	18	6	263	0,15	700.700	105.105
264	Vôi thuốc	45	32	39	12	11	264	0,13	700.700	91.091
265	Vôi thuốc	70	68	69	22	13	265	0,493	700.700	345.445
266	Vôi thuốc	70	69	70	22	16	266	0,616	700.700	431.631
267	Thành ngạch	67	58	63	20	13	267	0,405	970.200	392.931
268	Vôi thuốc	105	83	94	30	12	268	0,845	1.540.000	1.301.300
269	Thành ngạch	80	68	74	24	13	269	0,567	970.200	550.103
270	Vôi thuốc	62	48	55	18	12	270	0,289	700.700	202.502
271	Vôi thuốc	150	90	120	38	13	271	1,491	1.540.000	2.296.140
272	Thành ngạch	55	46	51	16	12	272	0,244	970.200	236.729
273	Thành ngạch	65	52	59	19	6	273	0,164	970.200	159.113
274	Thành ngạch	105	86	96	30	10	274	0,727	1.925.000	1.399.475
275	Vôi thuốc	65	52	59	19	6	275	0,164	700.700	114.915

276	Đào rừng	45	32	39	12	7	276	0,083	616.000	51.128
277	Đào rừng	48	32	40	13	12	277	0,153	616.000	94.248
278	Vôi thuốc	100	81	91	29	13	278	0,848	1.540.000	1.305.920
279	Vôi thuốc	40	31	36	11	7	279	0,07	700.700	49.049
280	Vôi thuốc	100	92	96	31	15	280	1,101	1.540.000	1.695.540
281	Lọng bàng	40	29	35	11	7	281	0,066	616.000	40.656
282	Vôi thuốc	50	39	45	14	12	282	0,189	700.700	132.432
283	Vôi thuốc	50	38	44	14	7	283	0,108	700.700	75.676
284	Đào rừng	35	18	27	8	7	284	0,039	616.000	24.024
285	Đào rừng	40	32	36	11	8	285	0,083	616.000	51.128
286	Đào rừng	35	18	27	8	12	286	0,067	616.000	41.272
287	Đào rừng	40	28	34	11	8	287	0,074	616.000	45.584
288	Vôi thuốc	46	32	39	12	9	288	0,109	700.700	76.376
289	Vôi thuốc	40	38	39	12	10	289	0,121	700.700	84.785
290	Chân chim	46	36	41	13	12	290	0,161	616.000	99.176
291	Vôi thuốc	40	36	38	12	5	291	0,058	700.700	40.641
292	Vôi thuốc	50	39	45	14	7	292	0,11	700.700	77.077
293	Vôi thuốc	68	49	59	19	10	293	0,273	700.700	191.291
294	Hắc quang	80	68	74	24	13	294	0,567	616.000	349.272
295	Vôi thuốc	100	88	94	30	12	295	0,845	1.540.000	1.301.300
296	Vôi thuốc	55	46	51	16	13	296	0,264	700.700	184.985
297	Thành ngạch	60	58	59	19	12	297	0,333	970.200	323.077
298	Vôi thuốc	90	79	85	27	13	298	0,739	1.540.000	1.138.060
299	Vôi thuốc	50	42	46	15	8	299	0,135	700.700	94.595
300	Đào rừng	35	22	29	9	8	300	0,052	616.000	32.032
301	Bời lời	50	42	46	15	6	301	0,101	970.200	97.990
302	Vôi thuốc	50	44	47	15	8	302	0,141	700.700	98.799
303	Vôi thuốc	76	60	68	22	11	303	0,405	700.700	283.784
304	Vôi thuốc	68	42	55	18	5	304	0,12	700.700	84.084
305	Lọng bàng	106	92	99	32	7	305	0,547	1.509.200	825.532
306	Lọng bàng	115	85	100	32	15	306	1,195	1.509.200	1.803.494
307	Lọng bàng	80	69	75	24	10	307	0,442	616.000	272.272
308	Lọng bàng	110	105	108	34	8	308	0,736	1.509.200	1.110.771

309	Đào rừng	58	46	52	17	7	309	0,151	616.000	93.016
310	Vôi thuốc	82	68	75	24	12	310	0,538	700.700	376.977
311	Vôi thuốc	72	59	66	21	12	311	0,41	700.700	287.287
312	Vôi thuốc	95	78	87	28	6	312	0,358	1.540.000	551.320
313	Vôi thuốc	117	98	108	34	10	313	0,921	1.540.000	1.418.340
314	Đào rừng	58	38	48	15	12	314	0,22	616.000	135.520
315	Đào rừng	46	25	36	11	8	315	0,08	616.000	49.280
316	Vôi thuốc	38	19	29	9	10	316	0,065	700.700	45.546
317	Thành ngạch	36	22	29	9	8	317	0,054	970.200	52.391
318	Vôi thuốc	42	32	37	12	9	318	0,098	700.700	68.669
319	Vôi thuốc	44	28	36	11	10	319	0,103	700.700	72.172
320	Vôi thuốc	28	18	23	7	12	320	0,051	700.700	35.736
321	Vôi thuốc	47	29	38	12	10	321	0,115	700.700	80.581
322	Hắc quang	84	69	77	24	13	322	0,606	616.000	373.296
323	Vôi thuốc	36	26	31	10	12	323	0,092	700.700	64.464
324	Vôi thuốc	25	18	22	7	9	324	0,033	700.700	23.123
325	Vôi thuốc	104	69	87	28	9	325	0,536	1.540.000	825.440
326	Vôi thuốc	102	91	97	31	12	326	0,89	1.540.000	1.370.600
327	Vôi thuốc	64	58	61	19	11	327	0,326	700.700	228.428
328	Vôi thuốc	77	59	68	22	9	328	0,332	700.700	232.632
329	Vôi thuốc	94	69	82	26	8	329	0,423	1.540.000	651.420
330	Chân chim	75	58	67	21	12	330	0,423	616.000	260.568
331	Vôi thuốc	56	42	49	16	9	331	0,172	700.700	120.520
332	Vôi thuốc	67	59	63	20	12	332	0,379	700.700	265.565
333	Vôi thuốc	60	56	58	18	12	333	0,322	700.700	225.625
334	Vôi thuốc	58	42	50	16	5	334	0,1	700.700	70.070
335	Thành ngạch	73	62	68	21	8	335	0,29	970.200	281.358
336	Thành ngạch	59	38	49	15	7	336	0,131	970.200	127.096
337	Dẻ	63	52	58	18	9	337	0,237	616.000	145.992
338	Thành ngạch	69	59	64	20	10	338	0,326	970.200	316.285
339	Thành ngạch	75	62	69	22	8	339	0,299	970.200	290.090
340	Thành ngạch	130	90	110	35	10	340	0,964	1.925.000	1.855.700
341	Vôi thuốc	85	62	74	23	9	341	0,387	700.700	271.171

342	Vôi thuốc	68	42	55	18	12	342	0,289	700.700	202.502
343	Vôi thuốc	75	62	69	22	13	343	0,486	700.700	340.540
344	Vôi thuốc	70	62	66	21	8	344	0,278	700.700	194.795
345	Vôi thuốc	72	56	64	20	9	345	0,294	700.700	206.006
346	Vôi thuốc	75	58	67	21	10	346	0,352	700.700	246.646
347	Vôi thuốc	85	67	76	24	12	347	0,552	700.700	386.786
348	Cáng lò	59	43	51	16	11	348	0,228	700.700	159.760
349	Vôi thuốc	62	46	54	17	12	349	0,279	700.700	195.495
350	Vôi thuốc	86	72	79	25	13	350	0,646	1.540.000	994.840
351	Vôi thuốc	69	53	61	19	5	351	0,148	700.700	103.704
352	Vôi thuốc	82	62	72	23	6	352	0,248	700.700	173.774
353	Cáng lò	82	63	73	23	7	353	0,293	700.700	205.305
354	Cáng lò	63	43	53	17	4	354	0,09	700.700	63.063
355	Vôi thuốc	58	34	46	15	6	355	0,101	700.700	70.771
356	Vôi thuốc	81	62	72	23	7	356	0,285	700.700	199.700
357	Vôi thuốc	92	69	81	26	8	357	0,413	1.540.000	636.020
358	Vôi thuốc	88	60	74	24	9	358	0,393	700.700	275.375
359	Vôi thuốc	110	80	95	30	9	359	0,647	1.540.000	996.380
360	Thầu tầu	116	51	84	27	8	360	0,444	1.509.200	670.085
361	Vôi thuốc	73	52	63	20	7	361	0,218	700.700	152.753
362	Vôi thuốc	73	56	65	21	6	362	0,199	700.700	139.439
363	Vôi thuốc	110	82	96	31	8	363	0,587	1.540.000	903.980
364	Gạo	62	41	52	16	9	364	0,19	616.000	117.040
365	Vôi thuốc	170	100	135	43	10	365	1,452	1.540.000	2.236.080
366	Vôi thuốc	63	42	53	17	8	366	0,176	700.700	123.323
367	Cáng lò	42	21	32	10	6	367	0,047	700.700	32.933
368	Cáng lò	60	41	51	16	7	368	0,142	700.700	99.499
369	Bông bạc	57	37	47	15	10	369	0,176	616.000	108.416
370	Đào rừng	51	30	41	13	8	370	0,105	616.000	64.680
371	Đào rừng	62	39	51	16	10	371	0,203	616.000	125.048
372	Đào rừng	46	25	36	11	8	372	0,08	616.000	49.280
373	Vôi thuốc	60	39	50	16	9	373	0,176	700.700	123.323
374	Hắc quang	45	26	36	11	5	374	0,05	616.000	30.800
375	Hắc quang	79	29	54	17	6	375	0,139	616.000	85.624
376	Hắc quang	80	60	70	22	8	376	0,312	616.000	192.192
377	Đào rừng	40	20	30	10	6	377	0,043	616.000	26.488
378	Đào rừng	39	19	29	9	6	378	0,04	616.000	24.640

379	Đào rừng	38	16	27	9	5	379	0,029	616.000	17.864
380	Vôi thuốc	56	32	44	14	5	380	0,077	700.700	53.954
381	Vôi thuốc	120	95	108	34	5	381	0,46	1.540.000	708.400
382	Vôi thuốc	78	52	65	21	5	382	0,168	700.700	117.718
383	Thành ngạch	55	32	44	14	6	383	0,09	970.200	87.318
384	Vôi thuốc	74	51	63	20	7	384	0,218	700.700	152.753
385	Vôi thuốc	48	26	37	12	5	385	0,055	700.700	38.539
386	Vôi thuốc	44	24	34	11	6	386	0,055	700.700	38.539
387	Vôi thuốc	45	20	33	10	6	387	0,05	700.700	35.035
388	Vôi thuốc	102	82	92	29	9	388	0,607	1.540.000	934.780
389	Đào rừng	55	35	45	14	8	389	0,129	616.000	79.464
390	Đào rừng	40	32	36	11	5	390	0,052	616.000	32.032
391	Đào rừng	54	32	43	14	6	391	0,088	616.000	54.208
392	Đào rừng	68	45	57	18	7	392	0,178	616.000	109.648
393	Vôi thuốc	92	71	82	26	9	393	0,476	1.540.000	733.040
394	Vôi thuốc	82	61	72	23	8	394	0,326	700.700	228.428
395	Vôi thuốc	98	72	85	27	9	395	0,518	1.540.000	797.720
396	Chẹo tía	57	35	46	15	6	396	0,101	700.700	70.771
397	Vôi thuốc	52	30	41	13	6	397	0,08	700.700	56.056
398	Đào rừng	46	25	36	11	5	398	0,05	616.000	30.800
399	Vôi thuốc	76	50	63	20	5	399	0,158	700.700	110.711
400	Vôi thuốc	76	58	67	21	6	400	0,215	700.700	150.651
401	Đào rừng	48	28	38	12	10	401	0,115	616.000	70.840
402	Thầu tầu	75	39	57	18	8	402	0,207	616.000	127.512
403	Đào rừng	54	33	44	14	10	403	0,151	616.000	93.016
404	Đào rừng	54	26	40	13	10	404	0,127	616.000	78.232
405	Đào rừng	84	60	72	23	12	405	0,496	616.000	305.536
406	Hắc quang	64	32	48	15	11	406	0,202	616.000	124.432
407	Hắc quang	88	49	69	22	12	407	0,449	616.000	276.584
408	Hắc quang	108	82	95	30	8	408	0,575	1.509.200	867.790
409	Vôi thuốc	86	62	74	24	12	409	0,523	700.700	366.466
410	Vôi thuốc	160	90	125	40	10	410	1,245	1.540.000	1.917.300
411	Vôi thuốc	64	42	53	17	8	411	0,179	700.700	125.425
412	Thiết định	46	25	36	11	3	412	0,03	616.000	18.480
413	Vôi thuốc	72	54	63	20	3	413	0,095	700.700	66.567
414	Đào rừng	46	22	34	11	3	414	0,028	616.000	17.248

415	Đào rừng	45	25	35	11	5	415	0,049	616.000	30.184
416	Đào rừng	50	32	41	13	6	416	0,08	616.000	49.280
417	Vối thuốc	79	53	66	21	10	417	0,347	700.700	243.143
418	Vối thuốc	98	72	85	27	12	418	0,691	1.540.000	1.064.140
419	Chẹo tía	118	90	104	33	8	419	0,689	1.540.000	1.061.060
420	Chẹo tía	105	82	94	30	6	420	0,418	1.540.000	643.720
421	Vối thuốc	78	39	59	19	7	421	0,191	700.700	133.834
422	Vối thuốc	67	42	55	17	8	422	0,189	700.700	132.432
423	Vối thuốc	60	42	51	16	9	423	0,186	700.700	130.330
424	Đào rừng	53	32	43	14	8	424	0,115	616.000	70.840
425	Lọng bàng	57	32	45	14	9	425	0,142	616.000	87.472
426	Lọng bàng	97	68	83	26	10	426	0,542	1.509.200	817.986
427	Vối thuốc	98	69	84	27	10	427	0,555	1.540.000	854.700
428	Vối thuốc	46	26	36	11	8	428	0,083	700.700	58.158
429	Vối thuốc	79	58	69	22	9	429	0,336	700.700	235.435
430	Vối thuốc	78	52	65	21	6	430	0,202	700.700	141.541
431	Vối thuốc	68	45	57	18	5	431	0,127	700.700	88.989
432	Đào rừng	50	30	40	13	5	432	0,064	616.000	39.424
433	Chẹo tía	60	32	46	15	5	433	0,084	700.700	58.859
434	Chẹo tía	101	86	94	30	5	434	0,348	1.540.000	535.920
435	Vối thuốc	116	82	99	32	4	435	0,312	1.540.000	480.480
436	Vối thuốc	120	80	100	32	7	436	0,558	1.540.000	859.320
437	Vối thuốc	108	78	93	30	9	437	0,62	1.540.000	954.800
438	Vối thuốc	122	92	107	34	8	438	0,73	1.540.000	1.124.200
439	Vối thuốc	103	85	94	30	9	439	0,633	1.540.000	974.820
440	Vối thuốc	97	71	84	27	8	440	0,45	1.540.000	693.000
441	Thành ngách	68	42	55	18	4	441	0,096	970.200	93.139
442	Đào rừng	60	32	46	15	6	442	0,101	616.000	62.216
443	Đào rừng	70	48	59	19	6	443	0,166	616.000	102.256
444	Vối thuốc	76	29	53	17	5	444	0,11	700.700	77.077
445	Vối thuốc	45	31	38	12	5	445	0,058	700.700	40.641
446	Đào rừng	53	31	42	13	6	446	0,084	616.000	51.744
447	Hắc quang	110	82	96	31	8	447	0,587	1.509.200	885.900
448	Hắc quang	120	69	95	30	10	448	0,711	1.509.200	1.073.041
449	Hắc quang	56	32	44	14	15	449	0,231	616.000	142.296

450	Vôi thuốc	90	72	81	26	8	450	0,418	1.540.000	643.720
451	Vôi thuốc	125	96	111	35	7	451	0,681	1.540.000	1.048.740
452	Vôi thuốc	68	48	58	18	8	452	0,214	700.700	149.950
453	Chẹo tía	74	42	58	18	9	453	0,241	700.700	168.869
454	Chẹo tía	69	41	55	18	7	454	0,169	700.700	118.418
455	Vôi thuốc	120	92	106	34	7	455	0,627	1.540.000	965.580
456	Vôi thuốc	86	62	74	24	8	456	0,349	700.700	244.544
457	Gạo	109	80	95	30	6	457	0,427	1.509.200	644.428
458	Vôi thuốc	140	96	118	38	12	458	1,331	1.540.000	2.049.740
459	Vôi thuốc	67	45	56	18	9	459	0,225	700.700	157.658
460	Đào rừng	59	38	49	15	8	460	0,15	616.000	92.400
461	Vôi thuốc	65	42	54	17	10	461	0,228	700.700	159.760
462	Vôi thuốc	75	46	61	19	10	462	0,292	700.700	204.604
463	Vôi thuốc	102	80	91	29	8	463	0,528	1.540.000	813.120
464	Co Khiết	79	58	69	22	12	464	0,449	616.000	276.584
465	Co Khiết	150	106	128	41	9	465	1,175	1.509.200	1.773.310
466	Co Khiết	120	86	103	33	12	466	1,014	1.509.200	1.530.329
467	Vôi thuốc	110	90	100	32	14	467	1,115	1.540.000	1.717.100
468	Vôi thuốc	86	56	71	23	12	468	0,482	700.700	337.737
469	Vôi thuốc	140	96	118	38	7	469	0,776	1.540.000	1.195.040
470	Vôi thuốc	49	26	38	12	8	470	0,09	700.700	63.063
471	Vôi thuốc	69	58	64	20	8	471	0,257	700.700	180.080
472	Chẹo tía	120	86	103	33	9	472	0,761	1.540.000	1.171.940
473	Chẹo tía	80	58	69	22	7	473	0,265	700.700	185.686
474	Vôi thuốc	63	42	53	17	6	474	0,132	700.700	92.492
475	Vôi thuốc	66	46	56	18	8	475	0,2	700.700	140.140
476	Vôi thuốc	75	52	64	20	9	476	0,289	700.700	202.502
477	Vôi thuốc	67	32	50	16	10	477	0,195	700.700	136.637
478	Vôi thuốc	86	47	67	21	9	478	0,317	700.700	222.122
479	Vôi thuốc	98	69	84	27	10	479	0,555	1.540.000	854.700
480	Vôi thuốc	110	86	98	31	12	480	0,918	1.540.000	1.413.720
481	Đào rừng	130	100	115	37	10	481	1,053	1.509.200	1.589.188
482	Đào rừng	120	86	103	33	10	482	0,845	1.509.200	1.275.274
483	Đào rừng	135	109	122	39	11	483	1,304	1.509.200	1.967.997
484	Hắc quang	140	100	120	38	8	484	0,918	1.509.200	1.385.446
485	Đào rừng	140	96	118	38	3	485	0,333	1.509.200	502.564
486	Đào rừng	145	110	128	41	8	486	1,036	1.509.200	1.563.531
487	Đào rừng	110	90	100	32	9	487	0,717	1.509.200	1.082.096
488	Vôi thuốc	90	62	76	24	6	488	0,276	700.700	193.393

489	Vôi thuốc	112	96	104	33	12	489	1,034	1.540.000	1.592.360
490	Vôi thuốc	80	62	71	23	3	490	0,12	700.700	84.084
491	Vôi thuốc	160	110	135	43	8	491	1,161	1.540.000	1.787.940
492	Thành ngạch	60	42	51	16	7	492	0,145	970.200	140.679
493	Vôi thuốc	58	42	50	16	8	493	0,159	700.700	111.411
494	Vôi thuốc	62	49	56	18	6	494	0,147	700.700	103.003
495	Gạo	240	160	200	64	12	495	3,824	1.509.200	5.771.181
496	Vôi thuốc	120	90	105	33	11	496	0,966	1.540.000	1.487.640
497	Vôi thuốc	130	106	118	38	5	497	0,555	1.540.000	854.700
498	Vôi thuốc	130	110	120	38	9	498	1,032	1.540.000	1.589.280
499	Vôi thuốc	140	109	125	40	10	499	1,235	1.540.000	1.901.900
500	Vôi thuốc	93	63	78	25	8	500	0,388	1.540.000	597.520
501	Vôi thuốc	120	96	108	34	9	501	0,836	1.540.000	1.287.440
502	Vôi thuốc	98	79	89	28	9	502	0,562	1.540.000	865.480
503	Vôi thuốc	106	86	96	31	7	503	0,514	1.540.000	791.560
504	Thành ngạch	92	71	82	26	8	504	0,423	1.925.000	814.275
505	Vôi thuốc	75	58	67	21	7	505	0,247	700.700	173.073
506	Thành ngạch	76	52	64	20	6	506	0,196	970.200	190.159
507	Vôi thuốc	90	69	80	25	9	507	0,453	1.540.000	697.620
508	Vôi thuốc	92	71	82	26	10	508	0,529	1.540.000	814.660
Tổng								140,802		161.551.867
Làm tròn										161.552.000

